



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0272.3872848

Fax: 0272.3872589

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

THÁNG 01 NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2021	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2021	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2021	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021	7 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2021

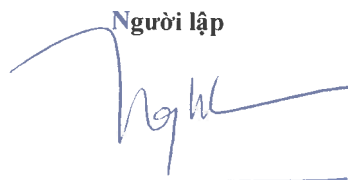
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		841.312.173.199	749.729.150.233
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.256.946.570	31.768.877.647
111	1. Tiền		3.256.946.570	31.768.877.647
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	12	0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		815.153.973.057	696.624.851.105
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	87.537.848.677	113.474.592.441
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.207.259.910	469.024.810
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6a	619.765.225.660	527.312.516.250
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	107.993.291.809	59.772.802.519
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.349.652.999)	(4.404.084.915)
140	IV. Hàng tồn kho	9	22.607.604.452	21.037.259.847
141	1. Hàng tồn kho		22.607.604.452	21.037.259.847
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		293.649.120	298.161.634
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	0	22.684.692
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		193.061.590	175.439.412
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	100.587.530	100.037.530
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		370.174.936.104	492.092.359.505
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6b	80.000.000.000	81.304.060.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		0	(1.304.060.000)
220	II. Tài sản cố định		17.495.978.532	18.621.259.837
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.699.421.532	4.824.702.837
222	- Nguyên giá		8.869.655.261	8.869.655.261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.170.233.729)	(4.044.952.424)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	13.796.557.000	13.796.557.000
228	- Nguyên giá		13.796.557.000	13.796.557.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.634.153.497	2.786.438.316
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0	0
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.634.153.497	2.786.438.316
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	252.190.364.699	384.829.315.265
251	1. Đầu tư vào công ty con		260.575.433.000	260.572.883.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	132.600.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.385.068.301)	(8.343.567.735)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.854.439.376	5.855.346.087
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	4.038.634.376	3.667.451.135
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	8.815.805.000	2.187.894.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.211.487.109.303	1.241.821.509.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		373.830.591.526	426.646.079.990
310	I. Nợ ngắn hạn		302.664.092.102	254.823.487.408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.656.101.018	21.440.162.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.565.518.578	8.816.829.580
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	82.972.976	4.662.795.775
314	4. Phải trả người lao động		1.762.002.908	1.673.989.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17a	150.000.000	352.041.017
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	208.257.310
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.887.862.271	40.700.344.183
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19a	217.184.641.091	161.582.910.671
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.374.993.260	15.386.157.300
330	II. Nợ dài hạn		71.166.499.424	171.822.592.582
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	9.988.677.674	9.971.569.682
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19b	61.177.821.750	161.851.022.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		837.656.517.777	815.175.429.748
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	837.656.517.777	815.175.429.748
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		364.922.924.701	342.441.836.672
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		343.209.970.784	252.529.753.482
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		21.712.953.917	89.912.083.190
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.211.487.109.303	1.241.821.509.738

Người lập


Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Trúc

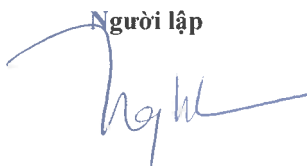
Long An, ngày 24 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2021

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	34.928.239.784	16.806.140.020	87.843.204.454	68.479.568.132
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	81.539.815	24.722.728	240.617.892	650.238.023
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.846.699.969	16.781.417.292	87.602.586.562	67.829.330.109
11	4. Giá vốn hàng bán	24	32.910.806.751	13.517.687.958	81.216.978.404	39.365.663.565
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.935.893.218	3.263.729.334	6.385.608.158	28.463.666.544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	33.110.291.703	14.095.999.342	91.638.061.089	97.998.089.421
22	7. Chi phí tài chính	26	3.875.736.476	5.397.143.079	65.247.451.255	16.662.660.982
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.135.906.000	3.859.698.820	12.605.950.689	15.013.605.403
24	8. Chi phí bán hàng	27	2.753.761.354	2.358.068.686	7.643.512.944	4.375.977.725
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.499.073.829	2.609.438.715	10.608.053.015	10.425.502.912
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.917.613.262	6.995.078.196	14.524.652.033	94.997.614.346
31	11. Thu nhập khác		544.365.337	-	560.391.836	456.023.374
32	12. Chi phí khác		-	-	-	663.817.652
40	13. Lợi nhuận khác		544.365.337	-	560.391.836	(207.794.278)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.461.978.599	6.995.078.196	15.085.043.869	94.789.820.068
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	4.425.750.585
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29b	1.288.532.264	(10.303.185)	(6.627.910.048)	625.744.369
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.173.446.335	7.005.381.381	21.712.953.917	89.738.325.114

Người lập

Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An ngày 24 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2021

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

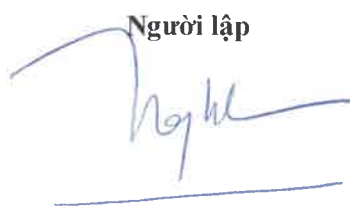
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.085.043.869	94.789.820.068
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.125.281.305	697.985.933
03	- Các khoản dự phòng		27.174.566	252.461.063
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.545.236.407)	(1.288.817.680)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.335.588.434)	(96.647.936.670)
06	- Chi phí lãi vay		12.605.950.689	15.013.605.403
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.037.374.412)	12.817.118.117
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.469.455.081	19.683.473.598
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.570.344.605)	1.864.592.017
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.665.655.951	20.226.014.149
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(348.498.549)	211.545.662
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.444.363.726)	(15.097.579.125)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.810.495.356)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		768.134.112	1.422.055.740
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(215.377.378)	(59.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.476.791.118	41.068.220.158
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.847.715.181)	(5.213.584.158)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.942.709.410)	(181.244.963.954)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.490.000.000	102.577.517.273
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.550.000)	(2.000.000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.000.000.000	-

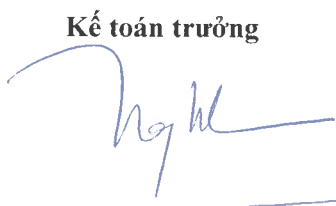
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2021

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.385.874.633	61.429.823.972
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(14.917.099.958)</i>	<i>(22.453.206.867)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay	31.a	1.165.000.000	32.346.896.040
34	- Tiền trả nợ gốc vay	31.b	(46.236.470.730)	(20.807.367.740)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(45.071.470.730)</i>	<i>11.539.528.300</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.511.779.570)	30.154.541.591
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.768.877.647	1.747.574.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(151.507)	(133.238.060)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.256.946.570</u>	<u>31.768.877.647</u>

Người lập


Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 24 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc


Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính quý 4 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20	năm
--------------------------	----	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	80.651.935	161.727.676
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.176.294.635	31.607.149.971
	<u><u>3.256.946.570</u></u>	<u><u>31.768.877.647</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	75.842.406.688	96.397.406.687
- Bà Phạm Huyền Trang	-	8.856.725.000
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đình	-	850.984.000
- Công ty TNHH TM DV Đầu tư Phát triển Hưng Long	844.502.000	221.450.000
- Công ty TNHH Thương mại Kiều Hùng	891.500.000	-
- Công ty TNHH MTV DG Hoàng Gia Phát	1.712.300.000	258.925.000
- Phải thu các khách hàng khác	8.247.139.989	6.889.101.754
	87.537.848.677	113.474.592.441

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM				
- Quang Dũng	93.871.410	(93.871.410)	93.871.410	(93.871.410)
Công ty TNHH Đầu tư				
- Mai Long	1.167.032.000		206.199.400	
Công ty TNHH TM vận				
- tải Ngọc Như Ý	124.428.000		62.214.000	
Công ty TNHH TKXD				
- Quang Dũng	620.000.000		-	
Trả trước người bán				
- khác	201.928.500	(26.240.000)	106.740.000	(26.240.000)
	2.207.259.910	(120.111.410)	469.024.810	(120.111.410)

6 . PHẢI THU VÉ CHO VAY

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽¹⁾	598.895.186.131	526.932.516.250
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong ⁽²⁾	20.490.039.529	-
- Các đối tượng khác	380.000.000	380.000.000
	619.765.225.660	527.312.516.250

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽³⁾	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	-	1.154.060.000
- Các đối tượng khác	-	150.000.000
	<u>80.000.000.000</u>	<u>81.304.060.000</u>

- (1) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/01/2021, lãi suất cho vay 6%/năm.
- (2) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn thủy sản Mekong vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐCVV_TĐHL-MK ngày 01/01/2021, lãi suất cho vay 6%/năm.
- (3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 31/12/2021 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, thời hạn cho vay đến 31/12/2025, lãi suất cho vay 6%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	106.851.831.916	0	59.302.118.115	0
- Lợi nhuận sau thuế	106.851.831.916	0	59.302.118.115	0
Phải thu về tạm ứng	97.391.777	(29.840.000)	172.000.000	(32.340.000)
Phải thu các đối tượng khác	1.044.068.116	0	298.684.404	(249.208.366)
	107.993.291.809	(29.840.000)	59.772.802.519	(281.548.366)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hạ Long	-	-	850.984.000	-
- Hà Thị Bạch Tuyết	357.821.212	-	1.154.060.000	-
- Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000	-	357.821.212	-
- Các đối tượng khác	1.611.831.787	-	380.000.000	-
	2.349.652.999		5.708.144.915	

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	946.039.669	-	654.781.022	-
- Công cụ, dụng cụ	76.761.032	-	113.531.800	-
- Thành phẩm bất động sản	19.727.755.331	-	19.503.586.125	-
- Hàng hóa	1.857.048.420	-	765.360.900	-
	22.607.604.452		21.037.259.847	

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	7.307.577.688	1.562.077.573	-	-	8.869.655.261
Số dư cuối kỳ	7.307.577.688	1.562.077.573	-	-	8.869.655.261
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	2.899.388.608	1.145.563.816	-	-	4.044.952.424
- Khấu hao trong kỳ	998.080.548	127.200.757	-	-	1.125.281.305
Số dư cuối kỳ	3.897.469.156	1.272.764.573	-	-	5.170.233.729
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	4.408.189.080	416.513.757	-	-	4.824.702.837
Tại ngày cuối kỳ	3.410.108.532	289.313.000	-	-	3.699.421.532

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 966.919.391 đồng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000
Số dư cuối kỳ	13.796.557.000	0	-	-	13.796.557.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000
Tại ngày cuối kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000

Tại thời điểm 31/12/2021, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Dông Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (1)	260.575.433.000	(8.385.068.301)	260.572.883.000	(6.591.592.280)
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(8.385.068.301)	160.566.279.000	(6.591.592.280)
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	9.154.000	-	6.604.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết (2)	-	-	132.600.000.000	(1.751.975.455)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*)	-	-	132.600.000.000	(1.751.975.455)
	260.575.433.000	(8.385.068.301)	393.172.883.000	(8.343.567.735)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%

(2) Khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 30%.

(*) Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy với giá 80 tỷ đồng, thủ tục hoàn tất vào ngày 28/01/2021.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động Y tế

Đầu tư vào công ty liên kết (*)

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh xây dựng

(*) Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy với giá 80 tỷ đồng, thủ tục hoàn tất vào ngày 28/01/2021.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	22.684.692
	<u>-</u>	<u>22.684.692</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.564.638	125.753.272
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	918.315.061	106.203.000
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	2.771.902.349	2.851.744.517
Chi phí thuê đất trả trước	273.443.000	273.443.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.409.328	310.307.346
	<u>4.038.634.376</u>	<u>3.667.451.135</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.539.273.765	7.539.273.765	7.594.938.327	7.594.938.327
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	11.554.611.223	11.554.611.223	10.268.028.246	10.268.028.246
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.644.821.267	1.644.821.267	792.468.330	792.468.330
- Các đối tượng khác	1.212.063.763	1.212.063.763	1.079.396.602	1.079.396.602
	23.656.101.018	23.656.101.018	21.440.162.505	21.440.162.505

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	20.735.569.924	7.821.630.924
- Các đối tượng khác	1.829.948.654	995.198.656
	<u>22.565.518.578</u>	<u>8.816.829.580</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.037.530	-	165.529.091	166.079.091	100.587.530	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.020.240.163	(204.213.338)	3.810.495.356	-	5.531.469
Thuế Thu nhập cá nhân	-	76.368.500	397.546.942	398.740.273	-	75.175.169
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	-	7.033.115	7.033.115	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	566.187.112	260.141.319	824.062.093	-	2.266.338
	100.037.530	4.662.795.775	626.037.129	5.206.409.928	100.587.530	82.972.976

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	162.041.017
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	190.000.000
	<u>150.000.000</u>	<u>352.041.017</u>
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của Dự án Khu dân cư Long Kim 2	9.988.677.674	9.971.569.682
	<u>9.988.677.674</u>	<u>9.971.569.682</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	64.979.083
- Bảo hiểm xã hội	-	185.833.188
- Bảo hiểm y tế	-	33.171.588
- Bảo hiểm tai nạn lao động	-	400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	14.575.152
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	255.000.000
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-CN Đồng Tháp	8.323.627.980	-
- Phải trả tiền mượn ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	490.675.991
- Phải trả tiền mượn ông Phạm Hoàng Long	176.639.663	181.611.511
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	89.082.188
- Nhận trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	38.000.000.000
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất	8.990.154.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.391.248.128	1.385.015.482
	<u>21.887.862.271</u>	<u>40.700.344.183</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- <i>Công ty TNHH MTV Dầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long⁽¹⁾</i>	31.759.917.791	31.759.917.791	1.165.000.000	3.027.052.000	29.897.865.791	29.897.865.791
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Đồng Tháp⁽²⁾</i>	129.822.992.880	129.822.992.880	99.689.754.500	42.225.972.080	187.286.775.300	187.286.775.300
	129.822.992.880	129.822.992.880	99.689.754.500	42.225.972.080	187.286.775.300	187.286.775.300
	161.582.910.671	161.582.910.671	100.854.754.500	45.253.024.080	217.184.641.091	217.184.641.091

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	161.851.022.900	161.851.022.900	-	100.673.201.150	61.177.821.750	61.177.821.750
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp⁽²⁾</i>	161.851.022.900	161.851.022.900	-	100.673.201.150	61.177.821.750	61.177.821.750
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	161.851.022.900	161.851.022.900	0	100.673.201.150	61.177.821.750	61.177.821.750

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV.2020 ngày 01/10/2020 và phụ lục gia hạn nợ ký ngày 30/09/2021 gia hạn đến 31/12/2022, khoản vay này không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thông báo số: 0605/TB/PGB-(2) CNĐT ngày 06/05/2021 của Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Chi nhánh Đồng Tháp về việc chấp thuận đề nghị gia hạn nợ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long với nội dung cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD tương đương 300.000.000.000 đồng;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu;
- Thời hạn trả nợ: Từ quý 1 năm 2022 đến hết quý 3 năm 2023 (đến hết ngày 30/09/2023);
- Lãi suất cho vay: 5%/năm
Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 10.864.215 USD tương đương 248,464,597,050 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng - Hoàng Long</i>	29.897.865.791	-	31.759.917.791	-
	29.897.865.791	-	31.759.917.791	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**Báo cáo tài chính**

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	252.529.753.482	725.263.346.558
Lãi trong năm	-	-	-	89.912.083.190	89.912.083.190
Tại 31/12/2020	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	342.441.836.672	815.175.429.748
Tại 01/01/2021	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	342.441.836.672	815.175.429.748
Lãi trong kỳ này	-	-	-	21.712.953.917	21.712.953.917
Tăng khác	-	-	-	768.134.112	768.134.112
Tại 31/12/2021	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	364.922.924.701	837.656.517.777

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND	Tỷ lệ (%)
Bà Lê Ngọc Ánh	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000	34,74
Ông Phạm Phúc Toại	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000	25,09
Ông Lê Tuấn Kiệt	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000	6,76
Cổ phiếu quỹ	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000	0,34
Các cổ đông khác	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000	33,07
	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	669,12	1.293.412,78

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	34.224.413.634	10.321.586.000
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	2.696.052.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	703.826.150	782.984.747
Doanh thu thi công công trình		3.005.517.273
	<u>34.928.239.784</u>	<u>16.806.140.020</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	81.539.815	8.222.728
Giảm giá hàng bán		16.500.000
	<u>81.539.815</u>	<u>24.722.728</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	31.225.583.657	9.585.136.381
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	216.804.815
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.752.363.234	713.811.012
Giá vốn của hoạt động thi công		3.006.738.250
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(67.140.140)	(4.802.500)
	<u>32.910.806.751</u>	<u>13.517.687.958</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.422.826	238.617
Lãi cho vay	10.483.034.620	9.114.062.590
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.003.633.887	3.692.880.132
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	323
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.545.236.407	1.288.817.680
Khoản thu từ chiết khấu	76.963.963	-
	33.110.291.703	14.095.999.342

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.135.906.000	3.859.698.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Hoàn nhập (-)/ Dự phòng (+) giảm giá tổn thất đầu tư	739.830.476	1.537.444.259
	3.875.736.476	5.397.143.079

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.427.891.887	1.412.754.998
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.324.000	7.323.000
Chi phí bảo hành, phí cầu đường	6.028.000	10.843.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.957.964	13.794.694
Chi phí bằng tiền khác	1.101.559.503	913.352.085
	2.753.761.354	2.358.068.686

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.318.480.573	1.999.548.064
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	9.368.871	2.326.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.492.245	72.322.120
Thuế, phí, lệ phí	7.460.021	20.392.200
Chi phí dự phòng (+)/ Hoàn nhập dự phòng (-)	-	(517.078.741)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.792.235	310.401.857
Chi phí khác bằng tiền	818.479.884	721.526.705
	3.499.073.829	2.609.438.715

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.190.422.214	2.187.894.952
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.625.382.786	-
	8.815.805.000	2.187.894.952

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.288.532.264	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(10.303.185)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.	-	-
	1.288.532.264	(10.303.185)

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.256.946.570	-	31.768.877.647	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	195.531.140.486	(1.849.541.589)	173.247.394.960	(3.903.973.505)
Các khoản cho vay	699.765.225.660	(380.000.000)	608.616.576.250	(1.684.060.000)
	898.553.312.716	(2.229.541.589)	813.632.848.857	(5.588.033.505)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			278.362.462.841	323.433.933.571
Phải trả người bán, phải trả khác			45.543.963.289	62.140.506.688
Chi phí phải trả			10.138.677.674	10.323.610.699
			334.045.103.804	395.898.050.958

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.256.946.570	-	-	3.256.946.570
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.681.598.897	-	-	193.681.598.897
Các khoản cho vay	619.385.225.660	80.000.000.000	-	699.385.225.660
	816.323.771.127	80.000.000.000	-	896.323.771.127
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.768.877.647	-	-	31.768.877.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.343.421.455	-	-	169.343.421.455
Các khoản cho vay	526.932.516.250	80.000.000.000	-	606.932.516.250
	728.044.815.352	80.000.000.000	-	808.044.815.352

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	217.184.641.091	61.177.821.750	-	278.362.462.841
Phải trả người bán, phải trả khác	45.543.963.289	-	-	45.543.963.289
Chi phí phải trả	150.000.000	9.988.677.674	-	10.138.677.674
	262.878.604.380	71.166.499.424	-	334.045.103.804
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	161.582.910.671	161.851.022.900	-	323.433.933.571
Phải trả người bán, phải trả khác	62.140.506.688	-	-	62.140.506.688
Chi phí phải trả	352.041.017	9.971.569.682	-	10.323.610.699
	224.075.458.376	171.822.592.582	-	395.898.050.958

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay	1.165.000.000	32.346.896.040

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay	46.236.470.730	20.807.367.740

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý./.

Người lập

Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

Địa chỉ: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
☎: 0272.3872848 E-mail: info@hoanglonggroup.com www.hoanglonggroup.com

Số: 09/CV-HLG/2022

Bến Lức, ngày 24 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế công ty mẹ quý 4 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 là: 7.005.381.381 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 là: 24.173.446.335 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 tăng 17.168.064.954 đồng (lấy tròn số: 17,2 tỷ đồng) so với quý 4 năm 2020 là do các nguyên nhân sau:

1). Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 18 tỷ đồng chủ yếu là măng thuốc lá gói; tuy nhiên giá vốn tăng 19,3 tỷ đồng do phát sinh sửa chữa, cải tạo một số hạng mục thuộc hoạt động dịch vụ cho nên lợi nhuận gộp giảm 1,3 tỷ đồng.

2). Doanh thu hoạt động tài chính tăng 19 tỷ đồng bao gồm: thu lợi nhuận sau thuế từ khoản đầu tư tài chính dài hạn 16,3 tỷ đồng, lãi cho vay 1,4 tỷ đồng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ 1,3 tỷ đồng.

3). Chi phí tài chính giảm 1,5 tỷ đồng bao gồm: lãi vay 0,7 tỷ đồng và dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư 0,8 tỷ đồng.

4). Chi phí bán hàng tăng 0,4 tỷ đồng

5). Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,9 tỷ đồng

6). Lợi nhuận khác tăng 0,6 tỷ đồng.

7). Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng 1,3 tỷ đồng là khoản chuyển lỗ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 tăng: - (1) + (2) + (3) - (4) - (5) + (6) - (7): - 1,3 + 19 + 1,5 - 0,4 - 0,9 + 0,6 - 1,3 = 17,2 tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO